

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 14**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>   | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                           | 01 - 02      |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ       | 03 - 04      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 05 - 06      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 07           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ           | 08           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ        | 09 - 31      |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 14 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### **Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty**

Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                      |                            |
|----------------------|----------------------------|
| Ông Phạm Gia Lý      | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Bà Phan Lan Anh      | Thành viên                 |
| Ông Nguyễn Mạnh Tuấn | Thành viên                 |
| Ông Phạm Hùng Cường  | Thành viên                 |
| Ông Lại Xuân Hùng    | Thành viên                 |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |  |
|---------------------|--|
| Ông Phạm Gia Lý     | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/08/2020) |
| Ông Lại Xuân Hùng   | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/08/2020)   |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Phó Tổng Giám đốc                          |
| Ông Hoàng Hàng Hải  | Phó Tổng Giám đốc                          |

Các thành viên Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                    |                      |
|--------------------|----------------------|
| Bà Vũ Thị Vân Nga  | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Hoàng Như Thái | Thành viên           |
| Ông Phạm Hồng Quân | Thành viên           |

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Lại Xuân Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

Phủ Thọ, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Số: 68/2020/SX-AVHN-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần LICOGI 14**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần LICOGI 14 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/08/2020, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Đỗ Dương Tùng**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2904-2019-055-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT – CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

MẪU B01A-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            | <b>100</b> |             | <b>410.767.513.832</b> | <b>412.311.688.540</b> |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền  | 110        | 5           | 34.074.681.150         | 19.586.454.014         |
| 1. Tiền                                | 111        |             | 14.074.681.150         | 19.586.454.014         |
| 2. Các khoản tương đương tiền          | 112        |             | 20.000.000.000         | -                      |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 120        |             | 243.455.000.000        | 256.638.000.000        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 123        | 12.1        | 243.455.000.000        | 256.638.000.000        |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn       | 130        |             | 24.850.742.346         | 19.764.981.820         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng    | 131        | 6           | 9.546.358.667          | 8.690.570.464          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn    | 132        |             | 4.098.272.855          | 2.106.407.500          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác              | 136        | 7.1         | 15.950.099.622         | 13.585.527.581         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  | 137        | 8           | (4.743.988.798)        | (4.617.523.725)        |
| IV- Hàng tồn kho                       | 140        |             | 107.661.519.818        | 115.902.653.960        |
| 1. Hàng tồn kho                        | 141        | 10          | 107.661.519.818        | 115.902.653.960        |
| V- Tài sản ngắn hạn khác               | 150        |             | 725.570.518            | 419.598.746            |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn          | 151        | 11.1        | 685.661.318            | 163.026.424            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152        |             | 39.909.200             | 256.572.322            |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>              | <b>200</b> |             | <b>49.845.267.881</b>  | <b>48.559.824.464</b>  |
| I- Các khoản phải thu dài hạn          | 210        |             | 1.115.069.000          | 1.115.069.000          |
| 6. Phải thu dài hạn khác               | 216        | 7.2         | 1.115.069.000          | 1.115.069.000          |
| II- Tài sản cố định                    | 220        |             | 8.609.546.941          | 9.301.033.758          |
| 1. Tài sản cố định hữu hình            | 221        | 16          | 8.562.489.941          | 9.249.878.758          |
| - Nguyên giá                           | 222        |             | 83.662.781.016         | 86.694.236.649         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế               | 223        |             | (75.100.291.075)       | (77.444.357.891)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình             | 227        | 18          | 47.057.000             | 51.155.000             |
| - Nguyên giá                           | 228        |             | 156.020.000            | 156.020.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế               | 229        |             | (108.963.000)          | (104.865.000)          |
| III- Bất động sản đầu tư               | 230        | 14          | 27.344.829.481         | -                      |
| - Nguyên giá                           | 231        |             | 27.344.829.481         | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế               | 232        |             | -                      | -                      |
| IV- Tài sản dở dang dài hạn            | 240        |             | 1.934.068.821          | 24.792.579.320         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     | 242        | 13          | 1.934.068.821          | 24.792.579.320         |
| V- Đầu tư tài chính dài hạn            | 250        |             | 8.000.000.000          | 8.000.000.000          |
| 1. Đầu tư vào công ty con              | 251        | 12.2        | 8.000.000.000          | 8.000.000.000          |
| VI- Tài sản dài hạn khác               | 260        |             | 2.841.753.638          | 5.351.142.386          |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn           | 261        | 11.2        | 825.354.600            | 3.107.439.118          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại      | 262        | 15          | 2.016.399.038          | 2.243.703.268          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b> | <b>270</b> |             | <b>460.612.781.713</b> | <b>460.871.513.004</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

MẪU B01A-DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>300</b> |             | <b>133.024.970.482</b> | <b>80.618.285.152</b>  |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |             | <b>130.824.970.482</b> | <b>77.868.285.152</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        | 19          | 3.182.175.171          | 9.432.413.655          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        | 20          | 24.900.804.722         | 23.388.745.641         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 313        | 21          | 4.816.027.250          | 2.325.284.704          |
| 4. Phải trả người lao động                                   | 314        |             | 137.986.536            | 118.000.000            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 319        | 22          | 62.631.548.587         | 3.545.925.729          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                        | 320        | 17.1        | 1.100.000.000          | 8.639.209.900          |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                              | 322        |             | 34.056.428.216         | 30.418.705.523         |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>  | <b>330</b> |             | <b>2.200.000.000</b>   | <b>2.750.000.000</b>   |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | 338        | 17.2        | 2.200.000.000          | 2.750.000.000          |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>400</b> |             | <b>327.587.811.231</b> | <b>380.253.227.852</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | 23          | <b>327.587.811.231</b> | <b>380.253.227.852</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 184.819.300.000        | 184.819.300.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 184.819.300.000        | 184.819.300.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | 15.707.119.000         | 15.707.119.000         |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | (2.000.000)            | (2.000.000)            |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 34.876.947.363         | 34.823.903.609         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        |             | 92.186.444.868         | 144.904.905.243        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 77.227.280.628         | 81.455.096.264         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 14.959.164.240         | 63.449.808.979         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                     | <b>440</b> |             | <b>460.612.781.713</b> | <b>460.871.513.004</b> |

Phủ Thọ, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc



Lại Xuân Hùng



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

MẪU B02A - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND |                |
|---|-------|-------------|------------------|----------------|
|   |       |             | Kỳ này           | Kỳ trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01    | 25          | 29.912.478.175   | 93.791.404.846 |
| 2. Các khoản giảm trừ   | 02    | 25          | -                | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)         | 10    | 25          | 29.912.478.175   | 93.791.404.846 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 26          | 13.939.975.873   | 39.125.199.066 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)           | 20    |             | 15.972.502.302   | 54.666.205.780 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21    | 27          | 9.561.117.106    | 6.956.100.062  |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 28          | 209.381.157      | 306.674.795    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 209.381.157      | 306.674.795    |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | 29          | 3.322.112.947    | 11.186.532.624 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26    | 29          | 3.590.999.420    | 3.098.698.761  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 18.411.125.884   | 47.030.399.662 |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 337.636.364      | 168.000.000    |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 102.915.564      | 4.453.800      |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)   | 40    | 30          | 234.720.800      | 163.546.200    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                      | 50    |             | 18.645.846.684   | 47.193.945.862 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                      | 51    | 31          | 3.459.378.214    | 5.408.836.451  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                       | 52    | 32          | 227.304.230      | 4.030.843.482  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)            | 60    |             | 14.959.164.240   | 37.754.265.929 |

Phủ Thọ, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc



Lại Xuân Hùng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

MẪU B03A - DN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 18.645.846.684    | 47.193.945.862    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 02    |             | 782.395.907       | 938.962.045       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (9.474.403.438)   | (6.956.100.062)   |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 209.381.157       | 306.674.795       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 10.289.685.383    | 41.483.482.640    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | (4.995.562.477)   | 6.107.753.137     |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | 8.512.718.687     | 26.204.216.067    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (4.091.518.198)   | (34.665.646.597)  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | (331.150.376)     | 214.598.515       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (209.381.157)     | (306.674.795)     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (2.289.186.023)   | (1.071.490.057)   |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17    |             | (2.407.456.000)   | (3.918.730.686)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    |             | 4.478.149.839     | 34.047.508.224    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn                              | 21    |             | (4.558.116.241)   | (7.505.710.152)   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | (188.100.000.000) | (174.283.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 201.283.000.000   | 135.282.000.000   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 9.136.767.074     | 6.956.100.062     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    |             | 18.099.287.197    | (39.550.610.090)  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             | -                 | -                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | -                 | 6.049.245.400     |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (8.089.209.900)   | (4.865.467.000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    |             | (8.089.209.900)   | 1.183.778.400     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)  | 50    |             | 14.488.227.136    | (4.319.323.466)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    |             | 19.586.454.014    | 12.015.364.768    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    |             | -                 | -                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)  | 70    | 5           | 34.074.681.150    | 7.696.041.302     |

Phủ Thọ, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc



Lại Xuân Hùng

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LICOGI 14 tiền thân là Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được thành lập theo Quyết định số 055A/BXD-TCLD ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14 được chuyển thành Công ty Cổ phần LICOGI 14 theo Quyết định số 1453/QĐ-BXD ngày 18 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 12 tháng 09 năm 2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 11/09/2019.

Tại ngày 30/06/2020, vốn điều lệ của Công ty là 184.819.300.000 VND được chia thành 18.481.930 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2068, đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, kinh doanh thương mại và bất động sản.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, đào đắp, bóc xúc đất đá;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Lắp đặt đường điện và lắp đặt trạm biến áp đến 35KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, công trình công ích, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, khu cụm công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư các dự án thủy điện vừa và nhỏ (kể cả thủy điện và nhiệt điện);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh ống cống bê tông cốt thép, gạch Block và các loại vật liệu khác;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến đá các loại, khai thác cát, sỏi, khai thác đất sét.

### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

### 1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

## 1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:

| Đơn vị  | Địa chỉ  | Hoạt động kinh doanh chính                                      |
|---|--|---|
| <b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số</b> |  |   |
| 1 Chi nhánh Hà Nội                              | Số 34 ngõ 2, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                      |
| 2 Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng 14.2             | Tầng 3, số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ | Xây dựng nhà các loại<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng |
| 3 Chi nhánh Lào Cai                             | Km 36, thôn Cốc Sầm 5, xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai                    | Xây dựng công trình công ích                                    |
| 4 Chi nhánh Xây dựng giao thông LICOGI 14.8     | Tổ 1, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái                                  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                       |
| <b>B Các công ty con</b>                        |  |   |
| 1 Công ty Cổ phần LICOGI 14.6                   | Số 2068 đại lộ Hùng Vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ         | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng         |

1.7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:** Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể so sánh được.

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này:

## 4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

#### 4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### 4.4. Các khoản đầu tư tài chính

##### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

##### **Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

##### **Đầu tư vào công ty con**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### 4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn, phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

**4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm, bất động sản đang xây dựng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng, giá gốc bao gồm chi phí tiền sử dụng đất, các chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

**4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                                 | Số năm  |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 – 25 |
| Máy móc, thiết bị               | 3 – 10  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 10  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 – 5   |

**4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****MẪU B09A - DN***Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ***4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao (tiếp theo)**

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian thuê đất (19 năm).

**4.9. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất và nhà cửa kiot dịch vụ thương mại khu đô thị Minh Phương: 45,25 năm.

**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và quyền sử dụng đất có thời hạn chờ phân bổ.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Quyền sử dụng đất có thời hạn chờ phân bổ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.13. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**4.16. Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

**4.16. Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

*Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng:* đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm: Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ và thời gian gửi thực tế.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong kỳ; giá thành của hoạt động xây lắp; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

**4.18. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**4.19. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vận chuyển, bốc xếp, khấu hao tài sản cố định dùng cho bán hàng, tiền công tác phí cho nhân viên bộ phận bán hàng,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

**4.20. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B09A - DN

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ***4.20. Thuế (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.21. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ***4.21. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.22. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 19, 35.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

## 5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 1.635.311.407         | 2.919.748.040         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.439.369.743        | 16.666.705.974        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 20.000.000.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>34.074.681.150</b> | <b>19.586.454.014</b> |

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng, lãi suất 4,25%/năm.

## 6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|  | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>9.546.358.667</b> | <b>8.690.570.464</b> |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 8.379.114.043        | 6.838.584.043        |
| <i>Công ty Cổ phần Cầu 11 Thăng Long</i>   | <i>4.301.361.043</i> | <i>4.301.361.043</i> |
| <i>Ban quản lý Dự án Xây dựng Đô thị - Sở Xây dựng Lào Cai</i>                       | <i>1.059.223.000</i> | <i>1.059.223.000</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư xây dựng Cường Thịnh Thi</i>                      | <i>3.018.530.000</i> | <i>1.478.000.000</i> |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác   | 1.167.244.624        | 1.851.986.421        |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan   |                      | Mối quan hệ          |
| <i>Tổng Công ty LICOGI - CTCP</i>  | <i>632.325.363</i>   | <i>Cổ đông lớn</i>   |

## 7 PHẢI THU KHÁC

|   | Số cuối kỳ            |                 | Số đầu kỳ             |                 |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>7.1 Ngắn hạn</b>                           | <b>15.950.099.622</b> | -               | <b>13.585.527.581</b> | -               |
| Phải thu khác                                 | 15.712.877.081        | -               | 13.449.829.815        | -               |
| <i>Lãi dự thu</i>                             | <i>5.490.094.918</i>  | -               | <i>11.492.311.258</i> | -               |
| <i>Công ty Cổ phần LICOGI 14.6</i>            | <i>4.934.780.288</i>  | -               | -                     | -               |
| <i>Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng (*)</i> | <i>5.288.001.875</i>  | -               | <i>1.945.739.000</i>  | -               |
| <i>Phải thu khác</i>                          | -                     | -               | <i>11.779.557</i>     | -               |
| Tạm ứng                                       | 237.222.541           | -               | 135.697.766           | -               |
| <b>7.2 Dài hạn</b>                            | <b>1.115.069.000</b>  | -               | <b>1.115.069.000</b>  | -               |
| Ký cược, ký quỹ                               | 1.115.069.000         | -               | 1.115.069.000         | -               |

(\*) Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị Nam Minh Phương (đã có Quyết định số 2089/QĐ-UBND ngày 22/07/2020 về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của UBND thành phố Việt Trì).

## 8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

|                           | Kỳ này<br>VND          | Năm trước<br>VND       |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>           |                        |                        |
| Số dư đầu kỳ              | (4.617.523.725)        | -                      |
| Trích lập dự phòng        | (126.465.073)          | (4.617.523.725)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>(4.743.988.798)</b> | <b>(4.617.523.725)</b> |
| Trong đó:                 |                        |                        |
| - Phải thu của khách hàng | (4.743.988.798)        | (4.617.523.725)        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

## 9 NỢ XẤU

|   | Số cuối kỳ<br>VND |                        | Số đầu kỳ<br>VND |                        |
|---|-------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|   | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc          | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                   |                        |                  |                        |
| Các khoản phải thu  | 4.933.686.406     | 189.697.608            | 4.933.686.406    | 316.162.681            |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP  | 632.325.363       | 189.697.608            | 632.325.363      | 316.162.681            |
| Thời gian quá hạn: từ 2 đến 3 năm   |                   |                        |                  |                        |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn   | 632.325.363       | 189.697.608            | 632.325.363      | 316.162.681            |
| Công ty Cổ phần Cầu 11 Thăng Long   | 4.301.361.043     | -                      | 4.301.361.043    | -                      |
| Thời gian quá hạn: trên 3 năm   |                   |                        |                  |                        |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn   | 4.301.361.043     | -                      | 4.301.361.043    | -                      |

## 10 HÀNG TỒN KHO

|   | Số cuối kỳ<br>VND      |          | Số đầu kỳ<br>VND       |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                               | 546.430.618            | -        | 772.029.738            | -        |
| Công cụ, dụng cụ                                    | 4.092.545              | -        | 4.092.545              | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Bất động sản | 104.836.233.997        | -        | 108.518.394.179        | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Xây lắp      | 2.260.795.760          | -        | 6.594.170.600          | -        |
| Thành phẩm  | 13.966.898             | -        | 13.966.898             | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>107.661.519.818</b> | <b>-</b> | <b>115.902.653.960</b> | <b>-</b> |

## 11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|   | Số cuối kỳ<br>VND |  | Số đầu kỳ<br>VND |  |
|---|-------------------|--|------------------|--|
|   |                   |  |                  |  |
| 11.1 Ngắn hạn                             | 685.661.318       |  | 163.026.424      |  |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                 | 685.661.318       |  | 163.026.424      |  |
| 11.2 Dài hạn                              | 825.354.600       |  | 3.107.439.118    |  |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn chờ phân bổ | 744.777.382       |  | 2.855.251.676    |  |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định      | 80.577.218        |  | 252.187.442      |  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

## 12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## 12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|  | Số cuối kỳ<br>VND      |                        | Số đầu kỳ<br>VND       |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>243.455.000.000</b> | <b>243.455.000.000</b> | <b>256.638.000.000</b> | <b>256.638.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại:                 | 243.455.000.000        | 243.455.000.000        | 256.638.000.000        | 256.638.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ | 90.000.000.000         | 90.000.000.000         | 147.500.000.000        | 147.500.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ          | 54.955.000.000         | 54.955.000.000         | 37.623.000.000         | 37.623.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng         | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | 31.515.000.000         | 31.515.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc        | 63.500.000.000         | 63.500.000.000         | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Phú Thọ   | 25.000.000.000         | 25.000.000.000         | -                      | -                      |

## 12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | Số cuối kỳ<br>VND |                            |                   | Số đầu kỳ<br>VND  |                      |                |                      |
|--|-------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------|----------------------|
|  | Giá gốc           | Dự phòng                   | Giá trị hợp lý    | Giá gốc           | Dự phòng             | Giá trị hợp lý |                      |
| Đầu tư vào công ty con:  | 8.000.000.000     | -                          | (*)               | 8.000.000.000     | -                    | (*)            |                      |
| Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau: |                   |                            |                   |                   |                      |                |                      |
| Tên công ty con  | Tỷ lệ sở hữu (%)  | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND) | Giá gốc (VND)        | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
| Công ty Cổ phần LICOGI 14.6  | 80%               | 80%                        | 80%               | 10.000.000.000    | 8.000.000.000        | -              | (*)                  |
| <b>Cộng</b>  |                   |                            |                   |                   | <b>8.000.000.000</b> | <b>-</b>       | <b>-</b>             |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

## 13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                     | Kỳ này<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ                        | 24.792.579.320       | 1.134.418.992         |
| Tăng trong kỳ                       | 2.667.303.527        | 23.658.160.328        |
| Xây dựng cơ bản dở dang             | 2.667.303.527        | 23.658.160.328        |
| Giảm trong kỳ                       | 25.525.814.026       | -                     |
| Kết chuyển sang bất động sản đầu tư | 25.254.229.481       | -                     |
| Kết chuyển giảm khác                | 271.584.545          | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ (*)</b>            | <b>1.934.068.821</b> | <b>24.792.579.320</b> |

(\*) Chi tiết bao gồm:

|   | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND      |
|---|----------------------|-----------------------|
| Kiot dịch vụ thương mại khu đô thị Minh Phương            | -                    | 23.009.275.193        |
| Nhà hàng khu đô thị Minh Phương                           | 1.933.017.821        | 1.781.324.127         |
| Khu đô thị sinh thái trung tâm huyện Phù Ninh             | -                    | 1.980.000             |
| Xưởng sửa chữa cơ khí và kho vật tư, thiết bị Minh Phương | 1.051.000            | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.934.068.821</b> | <b>24.792.579.320</b> |

## 14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                               | Quyền sử dụng<br>đất và nhà cửa |
|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |
| Số đầu kỳ                     | -                               |
| Tăng trong kỳ                 | 27.344.829.481                  |
| Tăng từ xây dựng cơ bản       | 25.254.229.481                  |
| Tăng khác                     | 2.090.600.000                   |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>27.344.829.481</b>           |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |
| Số đầu kỳ                     | -                               |
| Số cuối kỳ                    | -                               |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |
| Số đầu kỳ                     | -                               |
| Số cuối kỳ                    | 27.344.829.481                  |

## 15 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

|  | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|--|-------------------|------------------|
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại  | 20%               | 20%              |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ người mua trả tiền trước mua đất nền Dự án khu đô thị Minh Phương nhưng chưa bàn giao tại ngày kết thúc kỳ kế toán | 2.016.399.038     | 2.243.703.268    |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

## 16 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                  |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                       |                                    |                              |                       |
| Số đầu kỳ                     | 8.031.761.036             | 51.364.894.247        | 27.230.908.639                     | 66.672.727                   | 86.694.236.649        |
| Tăng trong kỳ                 | -                         | -                     | -                                  | 90.909.090                   | 90.909.090            |
| Mua sắm trong kỳ              | -                         | -                     | -                                  | 90.909.090                   | 90.909.090            |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | 3.055.691.996         | -                                  | 66.672.727                   | 3.122.364.723         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 3.055.691.996         | -                                  | 66.672.727                   | 3.122.364.723         |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>8.031.761.036</b>      | <b>48.309.202.251</b> | <b>27.230.908.639</b>              | <b>90.909.090</b>            | <b>83.662.781.016</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                       |                                    |                              |                       |
| Số đầu kỳ                     | 5.096.804.024             | 51.189.813.778        | 21.091.067.362                     | 66.672.727                   | 77.444.357.891        |
| Tăng trong kỳ                 | 188.250.136               | 160.453.469           | 422.018.544                        | 7.575.758                    | 778.297.907           |
| Khấu hao trong kỳ             | 188.250.136               | 160.453.469           | 422.018.544                        | 7.575.758                    | 778.297.907           |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | 3.055.691.996         | -                                  | 66.672.727                   | 3.122.364.723         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 3.055.691.996         | -                                  | 66.672.727                   | 3.122.364.723         |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>5.285.054.160</b>      | <b>48.294.575.251</b> | <b>21.513.085.906</b>              | <b>7.575.758</b>             | <b>75.100.291.075</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                       |                                    |                              |                       |
| Số đầu kỳ                     | 2.934.957.012             | 175.080.469           | 6.139.841.277                      | -                            | 9.249.878.758         |
| Số cuối kỳ                    | 2.746.706.876             | 14.627.000            | 5.717.822.733                      | 83.333.332                   | 8.562.489.941         |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 66.648.985.516 VND (tại ngày 31/12/2019 là 65.314.427.921 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2020 là 5.648.872.733 VND.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

## 17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|  | Số cuối kỳ<br>VND        |                      | Trong kỳ<br>VND    |                      | Số đầu kỳ<br>VND         |                       |
|--|--------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|
|  | Số có khả năng<br>trả nợ |                      |                    |                      | Số có khả năng<br>trả nợ |                       |
| Các khoản vay  | Giá trị                  | Tăng                 | Giảm               | Giá trị              |                          |                       |
| <b>17.1 Ngắn hạn</b>   |                          |                      |                    |                      |                          |                       |
| Các khoản vay  |                          |                      |                    |                      |                          |                       |
| <b>17.2 Dài hạn</b>  |                          |                      |                    |                      |                          |                       |
| Các khoản vay  |                          |                      |                    |                      |                          |                       |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  |                          |                      |                    |                      |                          |                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ     | -                        | -                    | -                  | 7.539.209.900        | 7.539.209.900            | 7.539.209.900         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>  |                          |                      |                    |                      |                          |                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (*) | 1.100.000.000            | 1.100.000.000        | 550.000.000        | 550.000.000          | 1.100.000.000            | 1.100.000.000         |
| <b>Vay dài hạn</b>   |                          |                      |                    |                      |                          |                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (*) | 2.200.000.000            | 2.200.000.000        | -                  | 550.000.000          | 2.750.000.000            | 2.750.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.300.000.000</b>     | <b>3.300.000.000</b> | <b>550.000.000</b> | <b>8.639.209.900</b> | <b>11.389.209.900</b>    | <b>11.389.209.900</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

## 17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(\*) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/39912/HĐTD ngày 25/05/2018 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ:

|                  |   |
|------------------|---|
| Mục đích vay:    | Mua xe ô tô bơm bê tông   |
| Lãi suất vay:    | 8%/năm  |
| Thời hạn vay:    | 60 tháng  |
| Tài sản đảm bảo: | Khoản vay được đảm bảo bằng ô tô bơm bê tông giá trị 7.061.000.000 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/399127/HĐTC ngày 06/06/2018. |

## 18 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất. Chi tiết như sau:

|               | Nguyên giá  | Giá trị hao mòn | Đơn vị tính: VND<br>Giá trị còn lại |
|---------------|-------------|-----------------|-------------------------------------|
| Số đầu kỳ     | 156.020.000 | 104.865.000     | 51.155.000                          |
| Tăng trong kỳ | -           | 4.098.000       |                                     |
| Số cuối kỳ    | 156.020.000 | 108.963.000     | 47.057.000                          |

## 19 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|  | Số cuối kỳ<br>VND                                     | Số đầu kỳ<br>VND     |
|--|---|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>3.182.175.171</b>                                  | <b>9.432.413.655</b> |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 2.474.473.537   | 5.237.252.590        |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại T&amp;Q</i>                | 408.776.000   | 408.776.000          |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng giao thông Yên Bái</i>                   | 436.493.500   | 1.578.284.136        |
| <i>Công ty TNHH Cửa Khánh Phương</i>                                 | 40.695.000  | 1.644.161.000        |
| <i>Công ty Cổ phần LICOGI 14.6</i>                                   | 770.110.684   | 637.633.101          |
| <i>Công ty TNHH Môi trường Phương Đạt</i>                            | 418.982.600   | 568.982.600          |
| <i>Công ty Cổ phần Thịnh Cường</i>                                   | 399.415.753   | 399.415.753          |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                      | 707.701.634   | 4.195.161.065        |
| Phải trả người bán là các bên liên quan                              | Mối quan hệ   |                      |
| <i>Công ty Cổ phần LICOGI 14.6</i>                                   | <i>Công ty con</i>                                    | 770.110.684          |
| <i>Công ty Cổ phần LICOGI 13</i>                                     | <i>Cùng cổ đông lớn là Tổng Công ty LICOGI - CTCP</i> | 174.290.208          |
| <i>Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI</i>                                 | <i>Cùng cổ đông lớn là Tổng Công ty LICOGI - CTCP</i> | 249.511.000          |
|  |   | 367.513.360          |

## 20 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

|  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Khách hàng mua đất nền trả tiền trước - Dự án Khu đô thị Minh Phương | 23.900.804.722        | 23.388.745.641        |
| Khách hàng trả trước hợp đồng xây lắp                                | 1.000.000.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>24.900.804.722</b> | <b>23.388.745.641</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

## 21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|   | Số đầu kỳ<br>VND     | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND    |
|---|----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra              | -                    | 1.472.743.923                  | 120.357.000                  | 1.352.386.923        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | 2.289.186.023        | 3.459.378.214                  | 2.289.186.023                | 3.459.378.214        |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 36.098.681           | 253.497.713                    | 285.334.281                  | 4.262.113            |
| Các loại thuế khác                        | -                    | 9.001.373                      | 9.001.373                    | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải<br>nộp khác | -                    | 36.482.280                     | 36.482.280                   | -                    |
| <b>Cộng</b>                               | <b>2.325.284.704</b> | <b>5.231.103.503</b>           | <b>2.740.360.957</b>         | <b>4.816.027.250</b> |

## 22 PHẢI TRẢ KHÁC

|  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND     |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>62.631.548.587</b> | <b>3.545.925.729</b> |
| Kinh phí công đoàn   | 28.955.472            | 27.593.870           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 62.602.593.115        | 3.518.331.859        |
| Hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án khu đô thị Nam Minh Phương (*)                | 55.579.402.168        | -                    |
| Hỗ trợ mở nút giao thông vào khu đô thị Minh Phương (*)                        | 2.000.000.000         | -                    |
| Trích kinh phí hoàn chỉnh quy hoạch khu đô thị sinh thái huyện Phù<br>Ninh (*) | 4.000.000.000         | -                    |
| Phải trả khác  | 1.023.190.947         | 3.518.331.859        |

(\*) Các khoản trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần LICOGI 14 ngày 30/06/2020.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

## 23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu<br>tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng            |
|--------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------|
| Số đầu năm trước               | 149.991.800.000           | 15.707.119.000          | (2.000.000)  | 26.886.639.977           | 130.134.748.868                      | 322.718.307.845 |
| Tăng trong năm trước           | 34.827.500.000            | -                       | -            | 7.937.263.632            | 79.312.261.223                       | 122.077.024.855 |
| Tăng vốn trong năm trước       | 34.827.500.000            | -                       | -            | -                        | -                                    | 34.827.500.000  |
| Lợi nhuận tăng trong năm trước | -                         | -                       | -            | -                        | 79.312.261.223                       | 79.312.261.223  |
| Phân phối lợi nhuận            | -                         | -                       | -            | 7.937.263.632            | -                                    | 7.937.263.632   |
| Giảm trong năm trước           | -                         | -                       | -            | -                        | 64.542.104.848                       | 64.542.104.848  |
| Phân phối lợi nhuận            | -                         | -                       | -            | -                        | 64.542.104.848                       | 64.542.104.848  |
| Số cuối năm trước              | 184.819.300.000           | 15.707.119.000          | (2.000.000)  | 34.823.903.609           | 144.904.905.243                      | 380.253.227.852 |
| Số đầu kỳ này                  | 184.819.300.000           | 15.707.119.000          | (2.000.000)  | 34.823.903.609           | 144.904.905.243                      | 380.253.227.852 |
| Tăng trong kỳ này              | -                         | -                       | -            | 53.043.754               | 14.959.164.240                       | 15.012.207.994  |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ        | -                         | -                       | -            | -                        | 14.959.164.240                       | 14.959.164.240  |
| Phân phối lợi nhuận            | -                         | -                       | -            | 53.043.754               | -                                    | 53.043.754      |
| Giảm trong kỳ này              | -                         | -                       | -            | -                        | 67.677.624.615                       | 67.677.624.615  |
| Phân phối lợi nhuận            | -                         | -                       | -            | -                        | 67.677.624.615                       | 67.677.624.615  |
| Số cuối kỳ này                 | 184.819.300.000           | 15.707.119.000          | (2.000.000)  | 34.876.947.363           | 92.186.444.868                       | 327.587.811.231 |

## CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

|   | Số cuối kỳ        |             | Số đầu kỳ         |             |
|---|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|   | Số cổ phần        | Tỷ lệ       | Số cổ phần        | Tỷ lệ       |
| Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty LICOGI - CTCP) | 4.794.388         | 25,94%      | 4.794.388         | 25,94%      |
| Ông Phạm Gia Lý                                   | 1.307.386         | 7,07%       | 1.107.386         | 5,99%       |
| Bà Nguyễn Thúy Ngu                                | 919.294           | 4,97%       | 919.294           | 4,97%       |
| Vốn góp của các đối tượng khác                    | 11.460.862        | 62,01%      | 11.660.862        | 63,09%      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>18.481.930</b> | <b>100%</b> | <b>18.481.930</b> | <b>100%</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

## 23 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

## GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

|   | Kỳ này<br>VND          | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>23.a Vốn góp của chủ sở hữu</b>  |                        |                        |
| Số đầu kỳ   | 184.819.300.000        | 149.991.800.000        |
| Tăng trong kỳ   | -                      | 34.827.500.000         |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu  | -                      | 31.798.850.000         |
| Phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty | -                      | 3.028.650.000          |
| <b>Số cuối kỳ</b>   | <b>184.819.300.000</b> | <b>184.819.300.000</b> |

## 23.b Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|  | Kỳ này<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|-----------------------|------------------------|
| Số đầu kỳ  | 144.904.905.243       | 130.134.748.868        |
| Tăng trong kỳ  | 14.959.164.240        | 79.312.261.223         |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ  | 14.959.164.240        | 79.312.261.223         |
| Tăng khác  | -                     | -                      |
| <b>Giảm trong kỳ</b>   | <b>67.677.624.615</b> | <b>64.542.104.848</b>  |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)   | 67.677.624.615        | 48.679.652.604         |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu  | -                     | 31.798.850.000         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (**)   | 53.043.754            | 6.037.510              |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)  | 4.045.178.693         | 16.874.765.094         |
| Trích kinh phí an sinh, xã hội, nhân đạo, từ thiện                             | 2.000.000.000         | -                      |
| Trích nguồn tài trợ lập quy hoạch khu đô thị sinh thái thị trấn huyện Phù Ninh | 4.000.000.000         | -                      |
| Trích nguồn hỗ trợ kinh phí mở nút giao thông vào khu đô thị Minh Phương       | 2.000.000.000         | -                      |
| Trích nguồn hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án bất động sản Nam Minh Phương      | 55.579.402.168        | -                      |
| Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này   | -                     | 15.862.452.244         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển  | -                     | 7.931.226.122          |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   | -                     | 7.931.226.122          |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>92.186.444.868</b> | <b>144.904.905.243</b> |

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần LICOGI 14 ngày 30/06/2020.

(\*\*) Trích bổ sung chênh lệch giữa số trích lập đại hội đồng cổ đông thông qua và số tạm trích trong năm 2019.

## 23.c Cổ phiếu

|   | Số cuối kỳ<br>cổ phiếu | Số đầu kỳ<br>cổ phiếu |
|---|------------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 18.481.930             | 18.481.930            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 18.481.930             | 18.481.930            |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 18.481.930             | 18.481.930            |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)   | 200                    | 200                   |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 200                    | 200                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 18.481.730             | 18.481.730            |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 18.481.730             | 18.481.730            |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu) | 10.000                 | 10.000                |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

## 24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                     | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 1.856.087.824        | 1.856.087.824        |
| <b>Cộng</b>         | <b>1.856.087.824</b> | <b>1.856.087.824</b> |

## 25 DOANH THU

|  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>29.912.478.175</b> | <b>93.791.404.846</b> |
| Doanh thu bán bê tông thương phẩm                      | 1.263.964.548         | 1.880.323.629         |
| Doanh thu bán bất động sản                             | 22.104.518.172        | 84.691.443.644        |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                            | 6.543.995.455         | 7.219.637.573         |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>                              | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>29.912.478.175</b> | <b>93.791.404.846</b> |

## 26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của bê tông thương phẩm đã bán | 1.233.687.991         | 1.782.029.755         |
| Giá vốn của bất động sản đã bán        | 6.870.067.187         | 30.177.152.207        |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng              | 5.836.220.695         | 7.166.017.104         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>13.939.975.873</b> | <b>39.125.199.066</b> |

## 27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                  | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi     | 9.136.767.074        | 6.956.100.062        |
| Cổ tức được chia | 424.350.032          | -                    |
| <b>Cộng</b>      | <b>9.561.117.106</b> | <b>6.956.100.062</b> |

## 28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|              | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND    |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 209.381.157        | 306.674.795        |
| <b>Cộng</b>  | <b>209.381.157</b> | <b>306.674.795</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

## 29 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|  | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND       |
|--|----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>  | <b>3.322.112.947</b> | <b>11.186.532.624</b> |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng             | 3.322.112.947        | 11.186.532.624        |
| <i>Chi phí bán hàng dự án khu đô thị Minh Phương</i>                           | <i>3.322.112.947</i> | <i>11.186.532.624</i> |
| Các khoản chi phí bán hàng khác  | -                    | -                     |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  | <b>3.590.999.420</b> | <b>3.098.698.761</b>  |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.619.303.949        | 2.213.533.196         |
| <i>Chi phí lương và các khoản trích theo lương</i>                             | <i>2.377.967.497</i> | <i>1.668.798.996</i>  |
| <i>Khấu hao tài sản cố định</i>  | <i>229.802.879</i>   | <i>327.726.000</i>    |
| <i>Thuế, phí và lệ phí</i>   | <i>11.533.573</i>    | <i>217.008.200</i>    |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                    | 971.695.471          | 885.165.565           |

## 30 LỢI NHUẬN KHÁC

|                                 | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND    |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 337.636.364        | 168.000.000        |
| <b>Tổng thu nhập khác</b>       | <b>337.636.364</b> | <b>168.000.000</b> |
| Phạt vi phạm hành chính         | 102.915.564        | 4.453.800          |
| <b>Tổng chi phí khác</b>        | <b>102.915.564</b> | <b>4.453.800</b>   |
| <b>Lợi nhuận khác</b>           | <b>234.720.800</b> | <b>163.546.200</b> |

## 31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|   | Hoạt động kinh<br>doanh bất động sản | Hoạt động kinh<br>doanh khác | Tổng cộng             |
|---|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)</b>                            | <b>11.912.338.038</b>                | <b>6.733.508.646</b>         | <b>18.645.846.684</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán                       |                                      |                              |                       |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>                                    | -                                    | <i>211.915.564</i>           | <i>211.915.564</i>    |
| Phạt vi phạm hành chính   | -                                    | 102.915.564                  | 102.915.564           |
| Thù lao hội đồng quản trị không tham gia điều hành Công ty              | -                                    | 109.000.000                  | 109.000.000           |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>                                    | -                                    | <i>424.350.032</i>           | <i>424.350.032</i>    |
| Cổ tức nhận được  | -                                    | 424.350.032                  | 424.350.032           |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>                         | <b>11.912.338.038</b>                | <b>6.521.074.178</b>         | <b>18.433.412.216</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)                                | 20%                                  | 20%                          | 20%                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này</b>                        | <b>2.382.467.608</b>                 | <b>1.304.214.836</b>         | <b>3.686.682.444</b>  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp từ hoạt động kinh doanh bất động sản | (227.304.230)                        | -                            | (227.304.230)         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                     | <b>2.155.163.378</b>                 | <b>1.304.214.836</b>         | <b>3.459.378.214</b>  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

## 32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

|  | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND      |
|--|--------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ người mua trả tiền trước mua đất nền Dự án khu đô thị Minh Phương nhưng chưa bàn giao tại ngày kết thúc kỳ kế toán | 227.304.230        | 4.030.843.482        |
| <b>Cộng</b>  | <b>227.304.230</b> | <b>4.030.843.482</b> |

## 33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.827.347.202         | 14.529.864.326        |
| Chi phí nhân công                | 6.527.418.555         | 7.113.162.144         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 782.395.907           | 938.962.045           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.225.477.526         | 3.368.071.386         |
| Chi phí khác                     | 1.474.914.028         | 1.329.456.139         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>12.837.553.218</b> | <b>27.279.516.040</b> |

## 34 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

## Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày bày tại thuyết minh số 4.22.

|                                    | Giá trị ghi sổ<br>Số cuối kỳ<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>Số đầu kỳ<br>VND |
|------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                                     |                                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 34.074.681.150                      | 19.586.454.014                     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 243.455.000.000                     | 256.638.000.000                    |
| Phải thu của khách hàng            | 4.802.369.869                       | 4.073.046.739                      |
| Phải thu khác                      | 17.065.168.622                      | 14.700.596.581                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>299.397.219.641</b>              | <b>294.998.097.334</b>             |
| <b>Nợ tài chính</b>                |                                     |                                    |
| Phải trả người bán                 | 3.182.175.171                       | 9.432.413.655                      |
| Phải trả khác                      | 62.631.548.587                      | 3.545.925.729                      |
| Vay và nợ thuê tài chính           | 3.300.000.000                       | 11.389.209.900                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>69.113.723.758</b>               | <b>24.367.549.284</b>              |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B09A - DN  
Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

## 35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Số dư các bên liên quan                                       |  | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu kỳ<br>VND   |
|---|--|--------------------|--------------------|
| <i>Trả trước cho người bán</i>                                |  |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI                                 | Cùng cổ đông lớn<br>là Tổng Công ty<br>LICOGI - CTCP | 331.509.100        | 200.000.000        |
| <i>Phải thu khác</i>  |  |                    |                    |
| Công ty Cổ phần LICOGI 14.6                                   | Công ty con  | 4.934.780.288      | -                  |
| Giao dịch với các bên liên quan:                              |  | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND    |
| <i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>                                  |  |                    |                    |
| Công ty Cổ phần LICOGI 14.6                                   | Công ty con  | 2.327.776.293      | 7.572.741.013      |
| <i>Cổ tức nhận được bằng tiền</i>                             |  |                    |                    |
| Công ty Cổ phần LICOGI 14.6                                   | Công ty con  | 424.350.032        | -                  |
| <i>Thanh lý nhượng bán tài sản cố định</i>                    |  |                    |                    |
| Công ty Cổ phần LICOGI 14.6                                   | Công ty con  | -                  | 168.000.000        |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát |  | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND    |
| Lương, thưởng và các khoản phụ cấp                            |  | 814.569.539        | 675.872.176        |
| Cộng  |  | <b>814.569.539</b> | <b>675.872.176</b> |

## 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là báo cáo tài chính riêng năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hà Nội. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu từ báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hà Nội.

Phủ Thọ, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc



Lại Xuân Hùng